

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HƯNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số:10/2019/DS-ST

Ngày: 27/08/2019

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HƯNG, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Hựu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hải.

2. Ông Nguyễn Minh Phương.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lệ Thu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 08 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 03 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐXX-ST ngày 04 tháng 07 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đào Thị N, sinh năm: 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 5A, xã X, huyện M, tỉnh T.

2. *Bị đơn:*

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 5, xã B, huyện H tỉnh A.

Chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm: 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 5B, xã X, huyện M, tỉnh T.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Nhật T, sinh năm: 1979; Hộ khẩu thường trú: Địa chỉ: Ấp 5B, xã X, huyện M, tỉnh T; Địa chỉ cư trú: Số nhà 53/3A, đường 494, khu phố 4, phường A, Quận 9, Thành phố M (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 02 năm 2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đào Thị N:

Có cho Nguyễn Nhật T vay số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 15/11/2016, vay số tiền 170.000.000 đồng vào ngày 07/12/2016, vay số tiền 250.000.000 đồng vào ngày 14/12/2016, hình thức cho vay là chuyển khoản vào tài khoản của Nguyễn Nhật T, tổng cộng là 520.000.000 đồng.

Có cho Nguyễn Thị Hồng T vay số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 25/09/2017 và số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 04/10/2017, tổng cộng là 130.000.000 đồng.

Có cho ông Nguyễn Văn T vay số tiền 190.000.000 đồng vào ngày 05/10/2017.

Khi cho vay thỏa thuận mức lãi suất là 5% tháng, thời hạn vay 01 năm. Nguyễn Nhật T có trả lãi đến ngày 14/07/2017 và còn nợ phần tiền lãi là 56.700.000 đồng. Sau đó, ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng T viết biên nhận vay tổng số tiền là 840.000.000 đồng và tiền lãi còn nợ là 56.700.000 đồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết để ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng T, anh Nguyễn Nhật T liên đới trả tổng số tiền là 896.700.000 đồng và tiền lãi suất, cụ thể:

Số tiền vay 520.000.000 đồng, mức lãi suất là 1,125% tháng, được tính lãi suất từ ngày 14/07/2017 đến ngày xét xử 27/08/2019 là 25 tháng 13 ngày (520.000.000 đồng x 1,125% tháng x 25 tháng 13 ngày = 148.785.000 đồng) thành tiền là 148.785.000 đồng.

Số tiền vay 100.000.000 đồng, mức lãi suất là 1,66% tháng, được tính lãi suất từ ngày 25/09/2017 đến ngày xét xử 27/08/2019 là 23 tháng 02 ngày (100.000.000 đồng x 1,66% tháng x 23 tháng 02 ngày = 38.290.666 đồng) thành tiền tính tròn là 38.290.000 đồng.

Số tiền vay 30.000.000 đồng, mức lãi suất là 1,66% tháng, được tính lãi suất từ ngày 04/10/2017 đến ngày xét xử 27/08/2019 là 22 tháng 23 ngày (30.000.000 đồng x 1,66% tháng x 22 tháng 23 ngày = 11.337.800 đồng) thành tiền tính tròn là 11.337.000 đồng.

Số tiền vay 190.000.000 đồng, mức lãi là 1,66% tháng, được tính lãi suất từ ngày 05/10/2017 đến ngày xét xử 27/08/2019 là 22 tháng 22 ngày (190.000.000 đồng x 1,66% tháng x 22 tháng 22 ngày = 71.700.933 đồng) thành tiền tính tròn là 71.700.000 đồng.

Đối với số tiền 56.700.000 đồng không yêu cầu tính lãi suất.

Như vậy, tổng số tiền bà N yêu cầu ông T, chị T, anh Nhật T phải liên đới trả là 1.166.812.000 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 15 tháng 03, ngày 03 tháng 06 năm 2019 và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Biết việc vay tiền giữa con ông là Nguyễn Nhật T với bà Đào Thị N, nên vào ngày 25/09/2017 con gái Nguyễn Thị Hồng T có nhận của bà N số tiền 100.000.000 đồng, ngày 04/10/2017 T nhận tiếp của bà N số tiền 30.000.000 đồng, ngày 05/10/2017 ông với T nhận tiếp của bà N số tiền là 190.000.000 đồng, toàn bộ số tiền này ông và T đã chuyển cho Nhật T. Đồng thời, bà N yêu cầu ông và T viết biên nhận có vay tổng số tiền là 840.000.000 đồng và tiền lãi Nhật T còn nợ 56.700.000 đồng. Nay ông T không đồng ý liên đới cùng với Nhật T trả nợ cho bà N. Vì Nhật T vay tiền thì Nhật T có nghĩa vụ trả tiền cho bà N.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 15 tháng 03 năm 2019 và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng T trình bày: Biết việc vay tiền giữa anh Nguyễn Nhật T với bà Đào Thị N, nên vào ngày 25/09/2017 có nhận của bà N số tiền 100.000.000 đồng,

ngày 04/10/2017 nhận tiếp của bà N số tiền 30.000.000 đồng, ngày 05/10/2017 cùng với ông T nhận tiếp của bà N số tiền là 190.000.000 đồng, toàn bộ số tiền này chị và ông T đã chuyển cho Nhật T. Đồng thời, bà N yêu cầu chị và ông T viết biên nhận có vay tổng số tiền là 840.000.000 đồng và tiền lãi Nhật T còn nợ 56.700.000 đồng. Nay chị T không đồng ý liên đới cùng với Nhật T trả nợ cho bà N. Vì Nhật T vay tiền thì Nhật T có nghĩa vụ trả tiền cho bà N.

Tại bản tự khai ngày 01 tháng 04, tại biên bản ghi lời khai ngày 04 tháng 07 năm 2019 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Nhật T trình bày: Thừa nhận có vay tiền của bà Đào Thị N với tổng số tiền là 840.000.000 đồng, cụ thể:

Anh trực tiếp vay của bà N 03 lần số tiền là 520.000.000 đồng đúng theo thời gian bà N trình bày.

Ông T, chị T nhận thay số tiền 320.000.000 đồng đúng theo thời gian bà N trình bày.

Thỏa thuận lãi suất vay là 5% tháng, số tiền vay 520.000.000 đồng đã tính lãi đến ngày 14/07/2017 đã trả còn nợ là 56.700.000 đồng.

Toàn bộ số tiền 840.000.000 đồng là của anh vay, không liên quan đến ông T, chị T. Do đó, chỉ có mình anh trả nợ theo yêu cầu của bà N. Đối với số tiền lãi suất đã trả không yêu cầu tính lại.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Đào Thị N khởi kiện ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng T, anh Nguyễn Nhật T về việc “Hợp đồng vay tài sản”, do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng quy định; của Hội đồng xét xử đều đúng quy định, việc chấp hành pháp luật của bà N, ông T, anh Nhật T chấp hành đúng quy định, chị T còn vắng mặt trong buổi hòa giải.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

Bà Đào Thị N có cho anh Nguyễn Nhật T vay tiền từ ngày 15/11 đến ngày 14/12/2016 số tiền là 520.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 5% tháng, thời hạn vay là 01 năm, anh T đã trả lãi suất đến ngày 14/07/2017 và còn nợ tiền lãi là 56.700.000 đồng. Nay bà N yêu cầu ông T, chị T, anh T liên đới trả số tiền vay và tiền lãi suất, anh T đồng ý theo yêu cầu của bà N về số tiền vay 520.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định, đồng ý tiếp tục trả tiền lãi còn nợ là 56.700.000 đồng, không yêu cầu tính lại tiền lãi đã trả. Còn ông T, chị T không đồng ý. Xét thấy việc anh T vay tiền thì có nghĩa vụ trả nợ, ông T, chị T không có vay hoặc nhận số tiền này mà chỉ có viết biên nhận thay cho anh T. Do đó, ông T, chị T không có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Như vậy, anh T phải có nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Bà Đào Thị N cho ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng T vay tiền từ ngày 25/09 đến ngày 05/10/2017 số tiền là 320.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 5% tháng, thời hạn vay là 01 năm. Nay bà N yêu cầu ông T, chị T, anh T phải liên đới trả số tiền vay 320.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định. Anh T đồng ý, còn ông T, chị T không đồng ý. Xét thấy, việc nhận tiền là do ông T, chị T thực hiện và viết biên nhận ký nhận tiền. Anh T thừa nhận có nhận tiền từ chị T, ông T. Do đó,

ông T, chị T phải có nghĩa vụ liên đới với anh T trả nợ cho bà N là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Tòa án thụ lý giải quyết và xác định quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” là đúng thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án:

[1] Hợp đồng vay tiền giữa bà Đào Thị N với anh Nguyễn Nhật T được xác lập vào ngày 15/11/2016, thỏa thuận lãi suất 5% tháng, không thỏa thuận thời hạn vay, tiền lãi suất trả hàng tháng. Như vậy, “Hợp đồng vay tài sản” giữa bà N với anh Nhật T được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự 2005.

Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Do “Hợp đồng vay tài sản” giữa bà N với anh T được thực hiện theo Bộ luật dân sự 2005, có nội dung và hình thức khác với quy định của Bộ luật dân sự 2015. Như vậy, theo quy định tại Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì “Hợp đồng vay tài sản” giữa bà N với anh T được áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết.

Hợp đồng vay tài sản giữa bà N với ông T, chị T được xác lập vào ngày 25/09/2017. Do Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017. Như vậy, “Hợp đồng vay tài sản” giữa bà N với ông T, chị T được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự 2015.

[2] Hợp đồng vay tài sản giữa bà Đào Thị N với anh Nguyễn Nhật T được xác lập vào ngày 15/11 đến ngày 14/12/2016. Bà N cho anh T vay tổng số tiền 520.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 5% tháng, anh T đã trả lãi đến ngày 14/07/2017 và còn nợ tiền lãi là 57.600.000 đồng. Nay bà N yêu cầu ông T, chị T, anh T phải liên đới trả số tiền vay là 520.000.000 đồng, tiền lãi suất từ ngày 15/07/2017 cho đến nay, mức lãi là 1,125% tháng, thành tiền là 148.785.000 đồng, tiền lãi suất còn nợ là 56.700.000 đồng, tổng cộng là 725.485.000 đồng. Anh T đồng ý theo yêu cầu của bà N, anh T không yêu cầu giải quyết lại tiền lãi suất đã trả, còn ông T, chị T không đồng ý và cho rằng không có vay nên không có nghĩa vụ trả tiền. Xét thấy, từ ngày 15/11 đến ngày 14/12/2016 bà N giao trực tiếp cho anh T vay tiền, ông T, chị T không tham gia. Như vậy, nghĩa vụ trả nợ là do anh T thực hiện theo quy định tại Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005. Không có căn cứ xác định ông T, chị T phải có nghĩa vụ liên đới với anh T trả nợ theo quy định tại Điều 298 của Bộ luật dân sự 2005.

Bà N yêu cầu tính lãi suất của số tiền vay, mức lãi suất là 1,125% tháng, thời hạn tính lãi suất từ ngày 15/07/2017 đến ngày xét xử, được anh T đồng ý, việc thỏa thuận lãi suất phù hợp Điều 474, 476 của Bộ luật dân sự 2005 nên ghi nhận.

Như vậy, anh T phải có nghĩa vụ trả cho bà N tổng số tiền 725.485.000 đồng.

[3] Hợp đồng vay tài sản giữa bà Đào Thị N với ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng T được xác lập từ ngày 25/09 đến ngày 05/10/2017, thỏa thuận lãi suất là 5% tháng, thời hạn vay 01 năm. Nay bà N yêu cầu ông T, chị T, anh T phải liên đới trả số tiền vay là 320.000.000 đồng, tiền lãi suất từ ngày vay cho đến nay, mức lãi là 1,66% tháng, thành tiền là 121.327.000 đồng, tổng cộng là 441.327.000 đồng. Anh T đồng ý theo yêu cầu của bà N, còn ông T, chị T không đồng ý. Xét thấy, việc nhận tiền là do ông T, chị T thực hiện, ông T, chị T chuyển tiền cho anh T và đồng ý viết biên nhận vay tiền của bà N, khi viết biên nhận thì ông T, chị T có hứa hẹn việc trả tiền. Do đó, ông T, chị T phải có nghĩa vụ liên đới với anh T trả nợ cho bà N là có căn cứ theo Điều 288, 466 của Bộ luật dân sự 2015.

Bà N yêu cầu tính lãi suất của số tiền vay, mức lãi suất là 1,66% tháng, thời hạn tính lãi suất từ ngày vay đến ngày xét xử, được anh T đồng ý, việc thỏa thuận lãi suất phù hợp Điều 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Như vậy, ông T, chị T, anh T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N tổng số tiền 441.327.000 đồng.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án, về yêu cầu tính lãi suất là phù hợp và có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[5] Các đương sự thỏa thuận lãi suất được thực hiện theo khoản 02 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015. Thời hạn tính lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong.

[6] Về án phí:

Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do toàn bộ yêu cầu của bà N được Tòa án chấp nhận nên anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Ông T, chị T, anh T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm. Mức án phí quy định số tiền 400.000.000 đồng là 20.000.000 đồng + 4% của số tiền vượt trên 400.000.000 đồng.

Bà Đào Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 và 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 298, 471, 474, 476, của Bộ luật dân sự năm 2005;

Các Điều 288, 463, 466, 468, 688 của Bộ luật dân sự 2015.

Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị N đối với ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Nhật T, chị Nguyễn Thị Hồng T về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Anh Nguyễn Nhật T phải có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị N tổng số tiền 725.485.000 đồng (520.000.000 đồng tiền vay + 148.785.000 đồng tiền lãi suất + 56.700.000 đồng tiền lãi suất = 725.485.000 đồng).

Ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Nhật T, chị Nguyễn Thị Hồng T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đào Thị N tổng số tiền là 441.327.000 đồng (320.000.000 đồng tiền vay + 121.327.000 đồng tiền lãi suất = 441.327.000 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí:

Anh Nguyễn Nhật T phải chịu 33.019.000 đồng tiền án dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng T, anh Nguyễn Nhật T phải liên đới chịu 21.653.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đào Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh;
- VK SND tỉnh/Huyện;
- Chi cục THA DS;
- Các đ/s;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Văn Hựu